

Số: /QĐ-TTYT

Hiệp Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu NSNN
9 tháng đầu năm 2025**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ tình hình thực hiện thu chi NSNN 9 tháng đầu năm 2025;

Xét đề nghị của bà Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu NSNN 9 tháng đầu năm 2025 (Có biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng Hành chính tổ chức, Tài chính - Kế toán và các phòng ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh (B/c);
- Các khoa, phòng, TYT thuộc Trung tâm
- Website Trung tâm Y tế Hiệp Hòa
- Lưu :VT, TCKT

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Hoàn

Hiệp Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm y tế Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, dịch vụ	178.830,00	149.203,47	83,43	111,12
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	-	-		
	Phí (thu từ dự phòng)				
	Phí ...				
3	Giá dịch vụ	178.830,00	149.203,47	83,43	110,09
	Dịch vụ GD pháp y				
	Dịch vụ Y tế dự phòng, Dịch vụ kiểm nghiệm	530,00	317,50	59,91	96,77
	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	164.600,00	136.659,00	83,02	112,73
	- Thu của người bệnh	16.100,00	14.688,00	91,23	99,36
	- Thu từ cơ quan Bảo hiểm	148.500,00	121.971,00	82,14	114,59
	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	1.700,00	1.176,60	69,21	91,16

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	12.000,00	11.050,37	92,09	87,13
	Thu khác	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	410,00	338,67	82,60	88,49
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	-	-		
	Phí (thu từ dự phòng)	-	-		
	Phí ...				
3	Giá dịch vụ	410,00	338,67	82,60	88,49
	Dịch vụ GD pháp y				
	Dịch vụ Y tế dự phòng, Dịch vụ kiểm nghiệm				
	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh				
	- Thu của người bệnh				
	- Thu từ cơ quan Bảo hiểm				
	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	170,00	117,66	69,21	91,16
	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	240,00	221,01	92,09	87,13
	Thu khác				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54.833,56	32.144,63	58,62	126,90
I	Nguồn ngân sách trong nước	54.833,56	32.144,63	58,62	126,90
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	54.833,56	32.144,63	58,62	126,90
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42.779,00	28.098,50	65,68	111,24
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.054,56	4.046,13	33,57	5.662,32
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				